

● 申込書・Application Form・报名表・신청서・Заявление・giấy đăng ký ●

Name 姓名 성명 Фамилия, имя họ tên			
名前 前			
Country of Citizenship 国籍 국적 Страна・quốc tịch		Age 年齢 연령 Возраст・Tuổi	
出身国		年齢	
Native Language 母国語 모국어 Родной язык Tiếng mẹ đẻ		Gender 性別 성별 Пол・giới tính	
母語		(M・F / 남성・여성 / M・Ж) 男性・女性	
Address 地址 주소 Адрес・địa chỉ Please write your full address, including your apartment name, room#. uezайте полный адрес 请详细填写地址, 包括公寓名称, 房间号码 주소는 번지, 건물명, 호수번호까지 기입해 주십시오. vui lòng ghi đầy đủ địa chỉ và ghi rõ tên chung cư và số phòng			
住所		〒	
Email			
PH# 电话号码 전화번호 Тел số điện thoại		Mobile 手机 휴대전화 Моб số di động	
電話番号		携帯電話	
Occupation 职业 직업 профессия nghề nghiệp		Workplace PH# 工作单位 직장 Место работы nơi làm việc	
職業		勤務先 TEL () -	

◇ 午前 Morning 上午班 오전 Первая половина дня buổi sáng

- () A 클래스 (火・木) (Class A (T&R) / 班级 A (二・四) / 수업 A (화, 목) / Класс «A» (вторник, четверг))
- () B 클래스 (火・木) (Class B (T&R) / 班级 B (二・四) / 수업 B (화, 목) / Класс «B» (вторник, четверг))
- () C 클래스 (水・金) (Class C (W&F) / 班级 C (三・五) / 수업 C (수, 금) / Класс «C» (среда, пятница))
- () D木 클래스 (木) (Class D (R) / 班级 D (四) / 수업 D (목) / Класс «D» (четверг))
- () D金 클래스 (金) (Class D (F) / 班级 D (五) / 수업 D (금) / Класс «D» (пятница))

◇ 夜 Evening 晚间班 저녁 Вечерние курсы buổi tối

- () I 클래스 (火・木) (Class I (T&R) / 班级 I (二・四) / 수업 I (화, 목) / Класс «I» (вторник, четверг))
- () II 클래스 (金) (Class II (F) / 班级 II (五) / 수업 II (금) / Класс «II» (пятница))
- () III 클래스 (火) (Class III (T) / 班级 III (二) / 수업 III (화) / Класс «III» (вторник))

(協會記入欄)			
● 受講料振込の確認 (夜クラス振込)	振込	現金	
● 銀行口座の名義 ()
● 日本語講座周知について			
当協会 H.P	外国語情報紙	市報にいがた	友人・知人
施設設置のチラシ	ポスター	その他 ()
● 緊急連絡方法について	携帯電話	自宅電話	メール
(台風・大雪などで急にクラスが休みになるときに連絡します)			